

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN UY LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN UY LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: UY LONG AGRICULTURE PRODUCT  
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109378470

**3. Ngày thành lập:** 15/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 73, ngõ 448 đường Hà Huy Tập, Thị Trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố  
Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 5.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 6.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 7.  | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 8.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 9.  | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 10. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 11. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 12. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 13. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 14. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 15. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 16. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 17. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |
| 18. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142     |
| 19. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144     |
| 20. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                     | 0145     |
| 21. | Chăn nuôi gia cầm                                       | 0146     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | <p>Chăn nuôi khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng;</li> <li>- Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong;</li> <li>- Nuôi tằm, sản xuất kén tằm;</li> <li>- Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.</li> </ul> <p>(Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)</p>       | 0149 |
| 23. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0150 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0161 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0162 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0163 |
| 27. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0164 |
| 28. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0210 |
| 29. | <p>Khai thác gỗ</p> <p>(Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0220 |
| 30. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0322 |
| 31. | <p>Khai thác và thu gom than cứng</p> <p>(Trừ những loại Nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0510 |
| 32. | <p>Khai thác và thu gom than non</p> <p>(Trừ những loại Nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0520 |
| 33. | <p>Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...</li> <li>+ Đá quý, bột thạch anh, mica...</li> </ul> <p>(Trừ những loại Nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)</p> | 0899 |
| 34. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1010 |
| 35. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | <p>Chế biến và bảo quản rau quả</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất nước ép không cô đặc từ các loại rau và quả, không lên men và không chứa cồn.</li> <li>- Sản xuất nước ép hỗn hợp từ rau và quả.</li> <li>- Bảo quản rau, quả, hạt bằng phương pháp đông lạnh, sấy khô, ngâm dầu,...</li> <li>- Chế biến mứt sệt, mứt đóng khuôn và mứt dạng nước (thạch hoa quả);</li> <li>- Rang các loại hạt;</li> <li>- Chế biến thức ăn từ hạt và thức ăn sệt.</li> <li>- Bóc vỏ hạt điều, bóc vỏ đậu phộng;</li> <li>- Chế biến các thực phẩm cô đặc từ rau quả tươi;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm từ rau quả dễ hỏng làm sẵn như: sa lát, rau đã cắt hoặc gọt, đậu để đông.</li> <li>- Chế biến và sản xuất hạt điều xuất khẩu</li> </ul> | 1030 |
| 37. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật<br>(Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1040 |
| 38. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1050 |
| 39. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1061 |
| 40. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1062 |
| 41. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1071 |
| 42. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1072 |
| 43. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1073 |
| 44. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1074 |
| 45. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1076 |
| 46. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1077 |
| 47. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản<br>(Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1080 |
| 48. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2011 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | <p>Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất hộp và can để đựng thức ăn, ống và hộp gập lại được;</li> <li>- Sản xuất các chi tiết kim loại gia dụng như: Đồ dẹt: Đĩa nông lòng..., đồ nấu như: Nồi, ấm..., đồ ăn như: Bát, đĩa..., chảo, chảo rán và các đồ nấu không có điện để sử dụng trên bàn hoặc trong bếp, các thiết bị cầm tay nhỏ, miếng đệm làm sạch kim loại;</li> <li>- Sản xuất chậu tắm, chậu giặt và các đồ tương tự.</li> <li>- Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc;</li> <li>- Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...</li> <li>- Sản xuất túi đựng nữ trang;</li> <li>- Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp;</li> <li>- Sản xuất hộp kim loại đựng thức ăn, hộp và ống tuýp có thể gập lại được;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít;</li> <li>- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;</li> <li>- Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;</li> <li>- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;</li> <li>- Sản xuất các chi tiết được làm từ dây: Dây gai, dây rào dậu, vĩ, lưới, vải...</li> <li>- Sản xuất đinh hoặc ghim;</li> <li>- Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm đinh vít;</li> <li>- Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự;</li> <li>- Sản xuất lò xo (trừ lò xo đồng hồ) như: Lò xo lá, lò xo xoắn ốc, lò xo xoắn tròn ốc, lá cho lò xo;</li> <li>- Sản xuất các chi tiết kim loại khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sản xuất chân vịt tàu và cánh,</li> <li>+ Mỏ neo,</li> <li>+ Chuông,</li> <li>+ Dụng cụ gài, uốn;</li> </ul> </li> <li>- Sản xuất nam châm vĩnh cửu, kim loại;</li> <li>- Sản xuất bình của máy hút bụi kim loại;</li> <li>- Dụng cụ cuộn tóc kim loại, ô cầm tay kim loại, lược</li> </ul> | 2599 |
| 50. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2732 |
| 51. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2825 |
| 52. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 53. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 54. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 55. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299        |
| 56. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321        |
| 57. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 58. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329        |
| 59. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330        |
| 60. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4543        |
| 61. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610        |
| 62. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4620(Chính) |
| 63. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631        |
| 64. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632        |
| 65. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633        |
| 66. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (Không bao gồm những loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4634        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 68. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha.<br>(Không bao gồm những loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                          | 4661 |
| 69. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                                                                                                      | 4663 |
| 70. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>(Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)     | 4669 |
| 71. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4721 |
| 72. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 73. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ phân bón, hạt, đất trồng cây cảnh.<br>Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                            | 4773 |
| 74. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: - Bán lẻ phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4789 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Điều 7 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/09/2014 về Kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 8 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/09/2014 về Kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) | 4932 |
| 76. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/09/2014 về Kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 77. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5021 |
| 78. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới<br>- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ<br>- Dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải đường thủy nội địa. (Điều 3 Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 Quy định về kinh doanh dịch vụ Logistics).                                                                       | 5022 |
| 79. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm những loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5210 |
| 80. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5222 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 81. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách (Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng);</li> <li>- Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa (Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng);</li> <li>- Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không (Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng);</li> <li>- Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất (Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng);</li> <li>- Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không (Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng);</li> <li>- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không (Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng);</li> <li>- Dịch vụ kỹ thuật hàng không (Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng);</li> </ul> <p>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)</p> | 5223 |
| 82. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện việc thu hộ, trả hộ tiền cước, tiền bồi thường, các khoản tiền khác; thu xếp việc cung ứng cho tàu biển tại cảng;</li> <li>- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan (bao gồm cả dịch vụ thông quan). (Điều 3 Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 Quy định về kinh doanh dịch vụ Logistics).</li> <li>- Dịch vụ vận tải đa phương thức. (Điều 3 Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 Quy định về kinh doanh dịch vụ Logistics).</li> </ul> <p>(Không bao gồm những loại Nhà nước cấm và chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện pháp luật)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5229 |
| 83. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 84. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 85. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Đại lý bảo hiểm (Điều 86 Luật kinh doanh bảo hiểm sửa đổi bổ sung 2010)<br>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện pháp luật) | 6622 |
| 86. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản 2014)               | 6810 |
| 87. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 88. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh lữ hành nội địa (Điều 31 Luật Du lịch 2017)<br>Kinh doanh lữ hành quốc tế (Điều 31 Luật Du lịch 2017)                               | 7912 |
| 89. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                  | 7990 |
| 90. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005)                  | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

*Ba mươi tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 3.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ THỊ THÙY DUNG | P202-A4, TT Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.400.000  | 24.000.000.000        | 80,000    | 036185006105                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 2.400.000  | 24.000.000.000        | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN TUẤN DƯƠNG  | Đội 11, thôn Đan Nhiễm, Thị Trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 300.000    | 3.000.000.000         | 10,000    | 145392084                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 300.000    | 3.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                             |                           |         |               |        |           |  |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 3 | NGUYỄN THỊ TRANG | Số 26, thôn Núi, Xã Đình Trì, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 10,000 | 122214482 |  |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                                             | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 10,000 |           |  |
|   |                  |                                                                             |                           |         |               |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ THỊ THUY DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/12/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 036185006105

Ngày cấp: 10/05/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P202-A4, TT Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P202-A4, TT Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội